

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 28/02/2023  
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi  
con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Huy Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hồng
2. Ông Ngô Văn Được

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Tường Vi

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Hồ Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 879/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2023/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Tô Thị Mai N, sinh năm 1981; địa chỉ: số nhà 147, tổ 5, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang, (Có đơn xin vắng mặt).

***Bị đơn:*** Anh Bùi Công M, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Chỗ ở: ấp K, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Tô Thị Mai N trình bày:* chị cho rằng quen biết với anh Bùi Công Minh tìm hiểu, tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang; cả hai sống

hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do không tôn trọng, bất đồng quan điểm thường xuyên mâu thuẫn, kể từ đó phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Nay thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh Bùi Công M.

- Về con chung: có 02 con chung Bùi Công Q, sinh năm 2002 (đã thành niên, có khả năng lao động, không đề cập), Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012 hiện sống cùng chị N. Sau khi ly hôn chị đồng ý được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

*Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:* Bản sao Giấy khai sinh 02 con chung; đơn khởi kiện, Tờ tự khai của chị N; giấy chứng nhận ĐKKH số 220 (bản chính);

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp hòa giải để động viên các bên có thể giải quyết các bất đồng quan điểm, hàn gắn đoàn tụ với nhau nhưng cả hai lần bị đơn M đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, chị N có đơn xin xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh M, chị có ý kiến, yêu cầu tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Gia L, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con; anh M vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án như sau:*

- Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị N có đơn xin xử vắng mặt; anh M được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị N, anh M tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2020, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, do không tôn trọng nhau, thường xảy ra bất hòa không thể giải quyết, cả hai đã tìm cách hàn gắn nhưng không được và đã ly thân từ đó đến nay. Nay, chị N yêu cầu ly hôn với anh M, chị N xác định không còn tình cảm với anh M và kiên quyết xin được ly hôn nên mục đích hôn nhân không đạt; căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh M.

+ Về con chung: có 02 con chung Bùi Công Q, sinh năm 2002 (đã thành niên, có khả năng lao động, không đề cập), Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012 hiện sống

cùng chị N. Sau khi ly hôn chị đồng ý được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, chị không yêu cầu anh Minh phải cấp dưỡng nuôi con. Xét, việc giao con cho vợ hay chồng chăm sóc nuôi dưỡng cần xem xét đến điều kiện phát triển và nguyện vọng của con chung. Từ khi ly thân, cháu L sống với chị N phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, cháu L có văn bản thể hiện ý kiến được sống cùng mẹ; để đảm bảo cuộc sống cho cháu nên giao cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; anh M không phải cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu, Tòa án không đề cập giải quyết;

*Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:*

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tô Thị Mai N đối với anh Bùi Công M.

- Chị Tô Thị Mai Nương được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012; anh Bùi Công M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1] Về tố tụng:*

*[1.1] Về quan hệ tranh chấp:* Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Minh, vợ chồng có 01 con chưa thành niên, được xác định là tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

*[1.2] Về thẩm quyền:* Bị đơn Bùi Công M có nơi cư trú tại địa bàn huyện C, tỉnh An Giang. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:*

*[2.1] Về tính hợp pháp:* Chị N, anh M quen biết, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, không ai lừa dối hay ép buộc, cả hai có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thuộc trường hợp hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận, bảo vệ.

*[2.2] Về tình trạng hôn nhân:* Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên cự cãi, không tìm được tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, thường xảy ra bất hòa không thể giải quyết, cả hai đã tìm cách hàn gắn nhưng không được và đã ly thân từ đó đến nay. Nay, chị N yêu cầu ly

hôn với anh M, chị xác định không còn tình cảm với anh M và kiên quyết xin được ly hôn.

Với những căn cứ trên, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N, anh M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn với anh M theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: vợ chồng có 02 con chung Bùi Công Q, sinh năm 2002 (đã thành niên, có khả năng lao động, không đề cập), Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012 hiện sống cùng chị N. Sau khi ly hôn chị đồng ý được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Đánh giá việc giao con cho vợ hoặc chồng chăm sóc, nuôi dưỡng cần xem xét đến nhiều yếu tố, điều kiện phát triển về mọi mặt, tạo tâm lý ổn định cho cháu L. Từ khi vợ chồng ly thân, cháu L sống cùng chị N phát triển bình thường về thể chất, tinh thần; để đảm bảo cuộc sống cho cháu nên giao cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị N không yêu cầu anh M không phải cấp dưỡng nuôi con, không đề cập.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: không yêu cầu, nên không đề cập;

[5] *Về án phí*: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Anh M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;*

*Các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Xử:

*1. Về hôn nhân:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tô Thị Mai N. Cho chị Tô Thị Mai N được ly hôn với chị Bùi Công M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 220, quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang, cấp ngày 09 tháng 10 năm 2003 cho chị Tô Thị Mai N với anh Bùi Công M, không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung*: Giao cháu Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012 cho chị Tô Thị Mai N được chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Bùi Công M không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Tô Thị Mai N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Bùi Công M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cháu Bùi Gia L, sinh ngày 29/10/2012.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: không đề cập giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Tô Thị Mai N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012798 ngày 31 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang; chị N đã nộp xong.

Anh Bùi Công M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. *Quyền kháng cáo*: Chị Tô Thị Mai N, anh Bùi Công M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh An Giang;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Huy Phong**